TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/DS-ST
Ngày: 19 - 01 - 2024
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Huỳnh Thị Thùy Linh**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Hà Thị Thuỷ**

2. Bà Lê Thị Mỹ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thuý Kiều – *Kiểm sát viên***.**

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 402/2023/TLST-DS, ngày 13 tháng 12 năm 2023, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị H, sinh năm 1960

Địa chỉ: Lô 1 - 06 đường D, phường H1, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. **Bị đơn: Ông Phạm Ngọc N, sinh ngày 01/01/1964**

Bà Nguyễn Thị T, sinh ngày 04/12/1969

Địa chỉ: Số 1258/7/30 đường T1, khu phố 2, phường H1, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày:***

Do chỗ quen biết nên tôi có cho vợ chồng N, T nhiều lần, bắt đầu từ ngày 11/11/2015 đến ngày 05/11/2016 vay tổng số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc, cụ thể: Ngày 11/11/2015 vay số tiền 30.000.000 đồng; Ngày 07/02/2016 vay 10.000.000 đồng (Ngọ có ký nhận); Ngày 02/08/2016 vay 15.000.000 đồng (Ngọ có ký nhận); Ngày

17/08/2016 vay 10.000.000 đồng (Ngọ có ký nhận); Ngày 09/09/2016 vay 5.000.000 đồng (Ngọ có ký nhận); Ngày 16/09/2016 vay 10.000.000 đồng (Ngọ có ký nhận); 15/11/2016 vay 20.000.000 đồng (T có ký nhận), lãi suất thoả thuận 4%/tháng, có làm biên nhận.

Đến ngày 22/12/2017, cộng sổ T, N còn nợ 196.440.000 đồng và T, N có trả tiền lãi nhiều lần tổng cộng 40.000.000 đồng và ký chốt công nợ gốc: 100.000.000 đồng và lãi 56.440.000 đồng. Tổng gốc và lãi là 156.440.000 đồng, sau đó từ ngày 30 tết năm 2018 đến ngày 12/03/2021 vợ chồng N, T trả thêm nhiều lần số tiền lãi 85.000.000 đồng.

Nay tôi yêu cầu ông N, bà T trả số tiền 156.440.000 đồng và tiền lãi quá hạn theo quy định pháp luật từ ngày 22/12/2017 đến khi xét xử sơ thẩm số tiền 100.000.000 đồng, khấu trừ 85.000.000 đồng tiền ông N, bà T đã trả.

Tại biên bản lấy lợi khai và biên bản hoà giải bà H có thay đổi yêu cầu ông N, bà T trả số tiền gốc 71.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

*** Tại bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Ngọc N và bà Nguyễn Thị T trình bày:** Chúng tôi thừa nhận vợ chồng tôi có vay của bà H nhiều lần, cụ thể: Ngày 11/11/2015 vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận 4%/tháng (Có ký biên nhận); Ngày 07/02/2016 vay 10.000.000 đồng (Ngọ có ký nhận); Ngày 02/08/2016 vay 15.000.000 đồng (Ngọ có ký nhận); Ngày 17/08/2016 vay 10.000.000 đồng (Ngọ có ký nhận); Ngày 09/09/2016 vay 5.000.000 đồng (Ngọ có ký nhận); Ngày 16/09/2016 vay 10.000.000 đồng (Ngọ có ký nhận); Ngày 15/11/2016 vay 20.000.000 đồng (T có ký nhận). Tổng số tiền gốc tôi đã vay của bà Ngọ là 100.000.000 đồng. Chúng tôi thống nhất có trả lãi tổng số tiền nhiều lần tiền lãi 66.200.000 đồng, không có chứng cứ chứng minh. Đến ngày 22/12/2023, bà H yêu cầu chúng tôi ký nhận chốt công nợ là còn nợ bà H số tiền 156.440.000 đồng (trong đó có gốc và lãi) và chúng tôi có trả nhiều tiền lãi tổng cộng 85.000.000 đồng.

Nay chúng tôi thống nhất trả cho bà H số tiền gốc 71.000.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh khó khăn xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị H xin thay đổi rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn ông Phạm Ngọc N và bà Nguyễn Thị T trả số tiền còn nợ gốc 71.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn ông Phạm Ngọc N và bà Nguyễn Thị T đồng ý trả số tiền 71.000.000 đồng, nhưng xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá phát biểu ý kiến:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định. Các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H, buộc bị đơn ông Phạm Ngọc Ngọ và bà Nguyễn Thị Tuyến trả cho bà Phan Thị H số tiền còn nợ gốc là 71.000.000 đồng *(Bảy mươi mốt triệu đồng)*. Về án phí dân sự sơ thẩm, tại phiên toà hôm nay ông Phạm Ngọc N đủ tuổi được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ quốc hội và ông N có đơn xin miễn án phí nên đề nghị HĐXX miễn án phí đối với ông Ngọ. Buộc bà T chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn thành phố Rạch Giá nên vụ án thuộc Thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn bà Phan Thị H khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Phạm Ngọc N và bà Nguyễn Thị T trả tiền vay còn nợ nên quan hệ pháp luật được xác định trong vụ án là "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Phan Thị H và bị đơn ông Phạm Ngọc N và bà Nguyễn Thị T thống nhất xác định là từ năm 2015 bà Tuyết, ông Ngọ có vay tiền của bà H nhiều lần với tổng số tiền gốc 100.000.000 đồng, có làm biên nhận, lãi suất 04%/tháng, từ khi vay đến ngày 22/12/2017 ông N, bà T có trả lãi nhiều lần và chốt công nợ còn 196.440.000 đồng, sau đó N, T có trả lãi thêm nhiều lần với tổng số tiền đến ngày 12/03/2021 là 125.000.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thống nhất xác định ông N, bà T hiện còn nợ bà H số tiền gốc 71.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất, do đó bà H yêu cầu Tòa án buộc ông N, bà T trả số tiền này.

[4] Xét giao dịch dân sự giữa bà H và ông Ngọ, bà Tuyến là dựa trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, khi xác lập hợp đồng các đương sự có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, nên khi xảy ra tranh chấp, Tòa án áp dụng các quy định về hợp đồng vay tài sản được quy định các Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết cho các đương sự.

[5] Xét yêu cầu của bà Phan Thị H yêu cầu ông Phạm Ngọc N và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả số tiền gốc 71.000.000 đồng *(Bảy mươi mốt triệu đồng)* là có cơ sở. Bởi lẽ, khi các bên thực hiện giao dịch, bà H đã giao đủ tiền cho bên vay là ông

N, bà T; nhưng bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận là vi phạm quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Từ cơ sở nhận định trên, áp dụng các Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về hợp đồng vay và nghĩa vụ trả nợ của bên vay, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H, buộc ông Phạm Ngọc N, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ số tiền vay gốc 71.000.000 đồng *(Bảy mươi mốt triệu đồng)* là phù hợp.

[6] Xét ý kiến của bị đơn ông N, bà T yêu cầu được trả dần cho bà H mỗi tháng 3.000.000 đồng *(Ba triệu đồng)* nhưng bà H không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của ông N, bà T không thuộc thẩm quyền của Tòa án, trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật ông N, bà T có quyền yêu cầu để Chi cục Thi hành án dân sự xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà Phan Thị H được chấp nhận, nên ông N, bà T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch như sau: 71.000.000 đồng x 5% = 3.550.000 đồng *(Ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng)*. Tuy nhiên, ông Phạm Ngọc N là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên HĐXX thống nhất miễn án phí cho ông N với số tiền: 3.550.000 đồng : 2 = 1.775.000 đồng (Một triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Như vậy, bà T phải chịu án phí là 1.775.000 đồng (Một triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

[8] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố G là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, Điều 466 và Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản đối với bị đơn ông Phạm Ngọc N và bà Nguyễn Thị T.

1. Buộc ông Phạm Ngọc N và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị H số tiền 71.000.000 đồng *(Bảy mươi mốt triệu đồng)*.

2. Về án phí: Ông Phạm Ngọc N là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên HĐXX thống nhất miễn án phí cho ông N với số tiền 1.775.000 đồng (Một triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Bà T phải chịu án phí là 1.775.000 đồng (Một triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Do bà Phan Thị H là người cao tuổi nên được miễn tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên không hoàn trả.

3. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 19/01/2024).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. G;
- Chi cục THA dân sự Tp. G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Thùy Linh